

## PHÂN HIỆU TRƯỜNG PT DTNT TỈNH TẠI HUYỆN IA H'DRAI

TỔ: KHOA HỌC TỰ NHIÊN

### MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN SINH HỌC 10

- Thời điểm kiểm tra: Tuần 8 của năm học.
- Thời gian làm bài: 45 phút
- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận với tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận;*
- Cấu trúc:
  - + Mức độ đề: 38,5% *Nhận biết*; 31,5% *Thông hiểu*; 20% *Vận dụng*; 10% *Vận dụng cao*.
  - + Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, (*gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 11 câu, thông hiểu: 9 câu*), *mỗi câu 0,35 điểm*;
  - + Phần tự luận: 3,0 điểm (*Vận dụng: 2,0 điểm/1-2 câu; Vận dụng cao: 1,0 điểm/1 câu*).

### MA TRẬN BÀI TRA GIỮA KÌ I

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Số tiết	Mức độ nhận thức								Tổng			Tổng điểm
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian	
				Số CH	Thời gian	Số CH	Th ời gia n	Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	TN	TL		
1	Mở đầu	Giới thiệu khái quát môn sinh học,	2	2	1,5	2	3	1	4			4	1	8,5	2,0

		Phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học	2	2	1,5	2	3					4	0	4,5	1,0
2	Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống	2	3	2,25	1	1,5					4	0	3,75	1,0
3	Sinh học tế bào	Các nguyên tố hóa học và nước	1	2	1,5							2	0	1,5	0,5
		Các phân tử sinh học	5	3	2,25	5	7,5	1	4	1	7	8	2	20,75	4,0
4	Cấu trúc tế bào	Tế bào nhân sơ	2	4	3	2	3					6	0	6	1,5
Tổng			16	16	12	12	18	2	8	1	7	28	3	45,0	10,0
Tỉ lệ (%)				38,5		31,5		20		10					100%
Tỉ lệ chung (%)				70				30							

Lưu ý:

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,35 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

## BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

MÔN SINH HỌC 10 THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung	Mức độ	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi		Câu hỏi số	
MỞ ĐẦU (4 tiết)					TN	TL	<i>TN</i>	<i>TL</i>
1	Giới thiệu khái quát trình môn Sinh học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của sinh học</li> <li>- Mục tiêu của môn Sinh học</li> <li>- Vai trò của sinh học</li> <li>- Sinh học trong tương lai</li> <li>- Các ngành nghề liên quan đến sinh học</li> </ul>	Nhận biết	Nêu được đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của sinh học.	1		1	
				Trình bày được mục tiêu môn Sinh học.				
				Nêu được triển vọng phát triển sinh học trong tương lai.				
				Kể được tên các ngành nghề liên quan đến sinh học và ứng dụng sinh học.	1		2	
				Nêu được triển vọng của các ngành nghề liên quan đến sinh học trong tương lai.				
				Trình bày được định nghĩa về phát triển bền vững.				
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh học và sự phát triển bền vững</li> </ul>		Trình bày được các thành tựu từ lí thuyết đến thành tựu công nghệ của một số ngành nghề chủ chốt (y – dược học, pháp y, công nghệ thực phẩm, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp,...).	1		3	

			Thông hiểu	Phân tích được vai trò của sinh học với cuộc sống hằng ngày.				
				Phân tích được vai trò của sinh học với sự phát triển kinh tế – xã hội.				
				Phân tích được vai trò sinh học với sự phát triển bền vững môi trường sống.				
2				Phân tích được vai trò sinh học với những vấn đề toàn cầu.				
				Trình bày được vai trò của sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống và phát triển kinh tế.	1		4	
			Vận dụng	Phân tích được mối quan hệ giữa sinh học với đạo đức sinh học;				
				Phân tích được mối quan hệ giữa sinh học với kinh tế;				
				Phân tích được mối quan hệ giữa sinh học với công nghệ.				
3	Các phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học		Nhận biết	Nêu được một số vật liệu nghiên cứu và học tập môn Sinh học	1		5	
				Nêu được một số thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học.	1		6	
			Thông hiểu	Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu sinh học.	2		7,8	
				Giới thiệu được phương pháp tin sinh học (Bioinformatics) như là công cụ trong nghiên cứu và học tập sinh học.				

				Trình bày được các kĩ năng trong tiến trình nghiên cứu.				
			Vận dụng	<p>Vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu sinh học, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phương pháp quan sát;</li> <li>+ Phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm (các kĩ thuật phòng thí nghiệm);</li> <li>+ Phương pháp thực nghiệm khoa học.</li> </ul> <p>Vận dụng được các kĩ năng trong tiến trình nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quan sát: logic thực hiện quan sát; thu thập, lưu giữ kết quả quan sát; lựa chọn hình thức biểu đạt kết quả quan sát;</li> <li>+ Xây dựng giả thuyết;</li> <li>+ Thiết kế thí nghiệm;</li> <li>+ Tiến hành thí nghiệm;</li> <li>+ Điều tra, khảo sát thực địa;</li> <li>+ Làm báo cáo kết quả nghiên cứu.</li> </ul>				

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC CỦA THỂ GIỚI SỐNG (2 tiết)								
4		- Khái niệm và đặc điểm của cấp độ tổ chức sống	Nhận biết	Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống.	1		9	
				Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.	2		10,11	
			Thông	Phân biệt được các cấp độ tổ chức sống dựa trên hình ảnh.				

		- Các cấp độ tổ chức sống Quan hệ các cấp độ tổ chức sống	hiểu	Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống.	1		12	
<b>SINH HỌC TẾ BÀO</b>								
5		Các nguyên tố hoá học và nước	Nhận biết	Nêu được khái quát học thuyết tế bào.	1		13	
				Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P).	1		14	
				Nêu được vai trò của các nguyên tố vi lượng trong tế bào.				
				Nêu được vai trò của các nguyên tố đa lượng trong tế bào.				
				Nêu được vai trò quan trọng của nguyên tố carbon trong tế bào (cấu trúc nguyên tử C có thể liên kết với chính nó và nhiều nhóm chức khác nhau).				
			Thông hiểu	Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất vật lí, hoá học và sinh học của nước.				
				Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào.				

			Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.				
6	Các phân tử sinh học	Nhận biết	Nêu được khái niệm phân tử sinh học.	1		15	
			Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp carbohydrate cho cơ thể.	1		16	

				Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp lipid cho cơ thể.	1		17	
				Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp protein cho cơ thể.				
			Thông hiểu	Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) của carbohydrate trong tế bào.	1		18	
				Trình bày được vai trò của carbohydrate trong tế bào.	1		19	
				Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) của lipid trong tế bào.				
				Trình bày được vai trò của lipid trong tế bào.	1		20	
				Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) của protein trong tế bào.	1		21	
				Trình bày được vai trò của protein trong tế bào.				

				Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) của nucleic acid trong tế bào.				
				Trình bày được vai trò của nucleic acid trong tế bào.	1		22	
			Vận dụng	Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của carbohydrate.		1		29
				Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của protein.				
				Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của				

				lipid				
				Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của nucleic acid.				
			Vận dụng cao	Giải thích được vai trò của DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm,....				
				Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn (ví dụ: ăn uống hợp lý; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau).		1		30
7	Cấu trúc tế bào (2 tiết)	Tế bào nhân sơ	Nhận biết	Mô tả được kích thước của tế bào nhân sơ.	1		23	
				Mô tả được cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ.	3		24, 25,	



							26		
			Thông hiểu	Trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân.	2		27, 28		
				Quan sát hình vẽ, lập được bảng so sánh cấu tạo tế bào thực vật và động vật.					
				Lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.					
	Tổng							28	3